

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12/4/2016)
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Lê Sỹ Thắng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 12/4/2016)

**Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/08/2016)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Huỳnh Trung Hiếu**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017



Số: 36 /2017/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/03/2017 từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Giám đốc  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
0034-2015-055-1



**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
1396-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.231.158.225.570</b>	<b>995.111.637.901</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>22.426.671.920</b>	<b>101.509.919.554</b>
1. Tiền	111		22.426.671.920	101.509.919.554
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>658.779.910.135</b>	<b>575.124.192.874</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	637.076.319.143	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.714.953.023	8.149.644.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.988.637.969	1.727.625.845
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>487.064.634.570</b>	<b>281.281.762.068</b>
1. Hàng tồn kho	141		487.064.634.570	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62.887.008.945</b>	<b>37.195.763.405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.345.322.260	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.541.686.685	35.684.249.027
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>415.291.822.617</b>	<b>291.682.776.127</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.324.113.623</b>	<b>2.098.729.543</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.474.113.623	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.927.419.121	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(419.453.305.498)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	850.000.000	-
- Nguyên giá	228		995.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>407.504.386.485</b>	<b>287.309.080.027</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	407.504.386.485	287.309.080.027
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.463.322.509</b>	<b>2.274.966.557</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.877.329.475	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		878.517.651	262.034.305
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		707.475.383	2.012.932.252
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.646.450.048.187</b>	<b>1.286.794.414.028</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.214.935.122.163</b>	<b>870.456.088.993</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.164.935.122.163</b>	<b>836.511.304.103</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	371.560.867.648	315.552.328.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.156.428.364	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	305.792.154	3.337.024.703
4. Phải trả người lao động	314		9.162.379.579	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.144.986.847	19.485.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.141.677.043
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.191.568.181	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	666.211.196.652	450.443.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.201.902.738	3.431.488.995
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>33.944.784.890</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	50.000.000.000	33.944.784.890
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>431.514.926.024</b>	<b>416.338.325.035</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>431.514.926.024</b>	<b>416.338.325.035</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.977.310.501	30.975.885.586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.175.642.543	1.175.642.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.801.667.958	29.800.243.043
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.646.450.048.187</b>	<b>1.286.794.414.028</b>

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2016	Năm 2015
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.261.061.602.520	3.151.854.245.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.261.061.602.520	3.151.854.245.484
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.915.043.016.207	2.806.472.488.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		346.018.586.313	345.381.757.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	554.868.294	2.036.711.089
7. Chi phí tài chính	22	23	27.356.517.715	16.163.927.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	32.490.128.385	23.496.979.291
8. Chi phí bán hàng	25	26	205.296.680.755	252.144.528.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46.167.401.364	27.815.526.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.752.854.773	51.294.486.141
11. Thu nhập khác	31	24	7.842.240.129	4.096.880.044
12. Chi phí khác	32	25	3.531.163.079	603.477.628
13. Lợi nhuận khác	40		4.311.077.050	3.493.402.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.063.931.823	54.787.888.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	15.038.869.711	12.374.064.276
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(616.483.346)	(262.034.305)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.641.545.458	42.675.858.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.847	1.207

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2016	2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.063.931.823	54.787.888.557
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	506.247.465	38.508.860.768
- Các khoản dự phòng	03	(5.500.000.000)	5.500.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04	26.069.355	(304.775.322)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(380.109.403)	(1.105.657.726)
- Chi phí lãi vay	06	32.490.128.385	23.496.979.291
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.349.767.876)	(7.737.807.025)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.856.499.749	113.145.488.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.509.524.293)	(92.185.902.316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(204.477.415.633)	(42.041.027.676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	135.809.534.297	1.081.385.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.711.137.357)	12.597.863.019
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.815.594.218)	(20.965.499.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.915.415.605)	(13.392.808.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	142.022.304	215.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.288.833.030)	(6.448.438.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143.909.863.786)	(47.993.940.527)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(130.863.456.288)	(198.239.517.720)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	380.109.403	1.105.657.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.483.346.885)	(197.133.859.994)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.017.261.629.592	1.590.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.785.438.264.190)	(1.429.743.046.360)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.522.819.600)	(23.465.874.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.300.545.802	136.791.078.740
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(79.092.664.869)	(108.336.721.781)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.509.919.554	209.541.524.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.417.235	305.116.877
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.426.671.920	101.509.919.554

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu



## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09/12/2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 246 người (tại 31/12/2015 là 256 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng, xăng, dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả



tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều



chính thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ quý II/2012 đến quý II/2017 theo Quyết định số 950/QĐ-VTV ngày 11/11/2014 của Hội đồng quản trị về phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời hạn 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:



- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;

#### Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (d) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (e) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (f) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (g) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (h) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong năm tài chính 2016, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

#### 5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	185.307.145	152.990.807
Tiền gửi ngân hàng	22.241.364.775	101.356.928.747
<b>Cộng</b>	<b><u>22.426.671.920</u></b>	<b><u>101.509.919.554</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>637.076.319.143</b>	<b>565.246.922.763</b>
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	93.080.345.475	66.991.543.346
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	165.611.110.087	157.247.279.424
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	43.120.511.302	73.869.148.157
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	130.810.275.848	176.914.113.937
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	39.775.279.209	57.628.843.984
Các khoản phải thu khách hàng khác	164.678.797.222	32.595.993.915
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>637.076.319.143</b>	<b>565.246.922.763</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	93.080.345.475	66.991.543.346
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	165.611.110.087	157.247.279.424
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	43.120.511.302	73.869.148.157
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	130.810.275.848	176.914.113.937
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	39.775.279.209	57.628.843.984
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	32.903.052.360	31.053.183.985
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	55.240.888.019	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	22.696.460.820	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	51.717.557.629	-

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu đều là nợ thường xuyên, luân chuyển, không có nợ phải thu khó đòi.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.988.637.969</b>		<b>1.727.625.845</b>	
Thuế thu nhập cá nhân	445.492.646	-	465.144.658	-
Bảo hiểm xã hội	78.064.509	-	44.256.274	-
Tạm ứng	995.976.574	-	1.200.186.685	-
Thu hộ chi hộ tại tàu	375.744.928	-	-	-
Comatce Sun, Comatce Star				
Phạt hao hụt hàng hóa	87.857.729	-	-	-
Phải thu khác	5.501.583	-	18.038.228	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.988.637.969</b>	-	<b>1.727.625.845</b>	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.064.905.185	-	3.952.969.176	-
Công cụ, dụng cụ	1.648.377.795	-	4.434.756.632	-
Hàng hoá (*)	480.351.351.590	-	272.894.036.260	-
<b>Cộng</b>	<b>487.064.634.570</b>	<b>-</b>	<b>281.281.762.068</b>	<b>-</b>

(\*): Hàng hóa của Công ty chủ yếu là than cám.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

#### 9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce	407.081.161.030	287.309.080.027
Chi phí sửa chữa cải tạo khác	423.225.455	-
<b>Cộng</b>	<b>407.504.386.485</b>	<b>287.309.080.027</b>

#### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.345.322.260</b>	<b>1.511.514.378</b>
Chi phí mua bảo hiểm	1.550.180.651	1.511.514.378
Chi phí công cụ dụng cụ	795.141.609	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.877.329.475</b>	<b>-</b>
Chi phí bán nhà qua sàn chờ phân bổ	2.664.852.323	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	212.477.152	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	6.332.982.988	921.045.112	413.564.116.295	387.198.008	421.205.342.403
Mua trong năm	-	881.631.545	-	-	881.631.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(96.209.827)	(96.209.827)
Giảm khác	(63.345.000)	-	-	-	(63.345.000)
Tại ngày 31/12/2016	6.269.637.988	1.802.676.657	413.564.116.295	290.988.181	421.927.419.121
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	4.634.550.640	839.059.192	413.302.270.807	330.732.221	419.106.612.860
Khấu hao trong năm	226.600.561	73.192.652	173.230.296	33.223.956	506.247.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(96.209.827)	(96.209.827)
Giảm khác	(63.345.000)	-	-	-	(63.345.000)
Tại ngày 31/12/2016	4.797.806.201	912.251.844	413.475.501.103	267.746.350	419.453.305.498
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	1.698.432.348	81.985.920	261.845.488	56.465.787	2.098.729.543
Tại ngày 31/12/2016	1.471.831.787	890.424.813	88.615.192	23.241.831	2.474.113.623

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 415.995.023.201 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 414.395.479.847 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	145.593.360	-	145.593.360
Tăng trong năm	-	850.000.000	850.000.000
Tại ngày 31/12/2016	145.593.360	850.000.000	995.593.360
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	145.593.360	-	145.593.360
Tại ngày 31/12/2016	145.593.360	-	145.593.360
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	850.000.000	850.000.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 145.593.360 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 145.593.360 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Đông Bắc	5.960.993.640	5.960.993.640	80.529.220.740	80.529.220.740
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	227.816.814.305	227.816.814.305	167.682.763.935	167.682.763.935
Phải trả cho các đối tượng khác	137.783.059.703	137.783.059.703	67.340.344.298	67.340.344.298
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>371.560.867.648</b>	<b>371.560.867.648</b>	<b>315.552.328.973</b>	<b>315.552.328.973</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	5.417.201.697	5.417.201.697	5.297.749.267	5.297.749.267
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	457.313.106	457.313.106	765.771.558	765.771.558
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	2.811.326.815	2.811.326.815	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	-	11.644.839.185	11.644.839.185	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	8.994.411	8.994.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.177.827.728	15.038.869.711	17.915.415.605	301.281.834
Thuế thu nhập cá nhân	159.196.975	1.349.755.974	1.504.442.629	4.510.320
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.451.803.320	1.451.803.320	-
Các loại thuế khác	-	21.084.000	21.084.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.337.024.703</b>	<b>29.515.346.601</b>	<b>32.546.579.150</b>	<b>305.792.154</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.144.986.847</b>	<b>19.485.170.628</b>
Chi phí lãi vay	811.118.957	588.184.740
Chi phí sửa chữa nhà làm việc tại 21B Cát Linh	3.987.381.405	-
Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	11.595.700.074	16.945.168.000
Chi phí phải trả khác	2.750.786.411	1.951.817.888
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.144.986.847</b>	<b>19.485.170.628</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.191.568.181</b>	<b>2.064.443.536</b>
Kinh phí công đoàn	-	15.809.651
Bảo hiểm y tế	116.985.763	123.283.285
Bảo hiểm thất nghiệp	8.601.247	13.039.037
Phải trả về cổ tức	836.303.672	225.963.397
Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	1.496.657.472	1.496.657.472
Phải trả tiền đặt cọc nhiên liệu FRAME CHARTERRING Co., Ltd	1.366.874.646	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	360.407.611	184.324.918
Dư có của khoản phải thu khác	5.737.770	5.365.776
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.191.568.181</b>	<b>2.064.443.536</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>450.443.046.360</b>	<b>450.443.046.360</b>	<b>3.001.206.414.482</b>	<b>2.785.438.264.190</b>	<b>666.211.196.652</b>	<b>666.211.196.652</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	189.850.000.000	189.850.000.000	1.281.767.371.040	1.207.617.371.040	264.000.000.000	264.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	70.000.000.000	70.000.000.000	756.683.061.900	636.683.061.900	190.000.000.000	190.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	168.000.000.000	168.000.000.000	608.600.000.000	756.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm (5)	-	-	147.211.196.652	-	147.211.196.652	147.211.196.652
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch (6)	-	-	173.000.000.000	148.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.593.046.360	18.593.046.360	13.944.784.890	32.537.831.250	-	-
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	20.000.000.000	4.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>33.944.784.890</b>	<b>33.944.784.890</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>33.944.784.890</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.944.784.890	13.944.784.890	-	13.944.784.890	-	-
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP công thương Chương Dương (7)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>484.387.831.250</b>	<b>484.387.831.250</b>	<b>3.051.206.414.482</b>	<b>2.819.383.049.080</b>	<b>716.211.196.652</b>	<b>716.211.196.652</b>

**Khoản vay đối với các bên liên quan**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT128-VICEM ngày 05/09/2016, hạn mức cho vay là 280 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/08/2017. Các khoản vay theo từng giấy nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 40102.16.051.441555.TD ngày 01/08/2016 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/07/2017. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng tín dụng 01/2016/1373916/HĐTD ngày 15/08/2016 với hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/07/2017. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp.
- (4) Khoản vay Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích đầu tư mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất cho vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HKI-HĐTD/16114 ngày 09/11/2016 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 28/2016/HĐTDHM ngày 06/7/2016 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng Kế ước nhận nợ.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng số 01/2015/HĐTDDA/NHCT128-VTV/COMATCETOWER ngày 25/8/2015 với tổng giá trị cho vay là 520 tỷ đồng nhưng không vượt quá tổng mức 72% tổng vốn dự án trước VAT; tổng dư nợ cho vay không vượt quá 180 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích để thanh toán các chi phí hợp pháp của Dự án "Tòa nhà công trình Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng". Khoản vay được giải ngân trong vòng 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Gốc vay của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

các khoản nợ sau thời gian ân hạn được trả làm 36 kỳ liên tiếp trên cơ sở 3 tháng/1 lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Lãi vay thanh toán 3 tháng/1 lần vào ngày 1 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp cho Hợp đồng vay là 6 tầng để khu thương mại, khu văn phòng làm việc và cho thuê văn phòng hình thành trong tương lai thuộc dự án "Tòa nhà Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải xi măng" với giá trị tài sản thế chấp là 272 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2015/NHCT128-VICEM ngày 6/5/2016 và văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp (lần 1) tháng 12 năm 2016

Kế hoạch trả nợ chi tiết:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.000.000.000	22.593.046.360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	22.222.222.222	33.944.784.890
Sau năm năm	27.777.777.778	-
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>56.537.831.250</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	22.593.046.360
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>33.944.784.890</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>156.000.000.000</b>	<b>128.662.547.973</b>	<b>76.805.593.222</b>	<b>31.750.568.812</b>	<b>8.185.600.936</b>	<b>401.404.310.943</b>
Lãi trong năm	-	-	-	42.675.858.586	-	42.675.858.586
Tăng vốn trong năm	155.998.250.000	(128.662.547.973)	(27.335.702.027)	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	13.867.689.594	(20.830.568.812)	1.841.007.724	(5.121.871.494)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(10.920.000.000)	-	(10.920.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(11.699.973.000)	-	(11.699.973.000)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>-</b>	<b>63.337.580.789</b>	<b>30.975.885.586</b>	<b>10.026.608.660</b>	<b>416.338.325.035</b>
Lãi trong năm	-	-	-	57.641.545.458	-	57.641.545.458
Trích các quỹ	-	-	7.100.165.272	(14.200.330.543)	2.075.010.802	(5.025.154.469)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(15.599.912.500)	-	(15.599.912.500)
Tạm chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(21.839.877.500)	-	(21.839.877.500)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>-</b>	<b>70.437.746.061</b>	<b>36.977.310.501</b>	<b>12.101.619.462</b>	<b>431.514.926.024</b>

Theo Nghị quyết số 383/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 2.075.010.802 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển : 7.100.165.272 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 4.525.154.469 đồng
- Thưởng ban điều hành : 500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 27.299.885.500 đồng (trong đó Công ty đã tạm chia cổ tức trong năm 2015 với số tiền là 11.699.973.000 đồng)

(\*): Trong năm 2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng số tiền là 21.839.877.500 đồng theo Nghị quyết số 613/NQ-HĐQT ngày 15/06/2016 của Hội đồng quản trị của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	01/01/2016
	%	VND	VND
Vốn góp của Vicem	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>311.998.250.000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>37.439.790.000</b>	<b>22.619.973.000</b>

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.199.825</i>	<i>31.199.825</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.199.825</i>	<i>31.199.825</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
Ngoại tệ các loại		
- USD	275.221,00	671.448,96

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.213.391.254.068	3.081.238.995.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.670.348.452	70.615.249.795
<b>Cộng</b>	<b>3.261.061.602.520</b>	<b>3.151.854.245.484</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẠN TÀI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	410.146.159.094	637.333.580.746
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	604.846.010.009	701.128.288.637
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	317.268.257.893	300.751.093.177
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	272.370.910.098	328.714.753.233
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	270.177.924.154	316.455.941.592
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	591.202.522.562	712.133.996.664
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	109.309.898.198	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	306.716.956.490	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	305.284.562.268	-

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.915.043.016.207	2.806.472.488.216
<b>Cộng</b>	<b>2.915.043.016.207</b>	<b>2.806.472.488.216</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.109.403	1.105.657.726
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	160.897.899	626.278.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	304.775.322
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.860.992	-
<b>Cộng</b>	<b>554.868.294</b>	<b>2.036.711.089</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.490.128.385	23.496.979.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	189.817.851	404.754.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.339.355	-
Hoàn nhập lãi dự chi	(5.349.767.876)	(7.737.807.025)
<b>Cộng</b>	<b>27.356.517.715</b>	<b>16.163.927.216</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.944.653.233	2.431.501.080
Thu từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	244.024.852	3.245.455
Thu nhập khác	3.653.562.044	1.662.133.509
<b>Cộng</b>	<b>7.842.240.129</b>	<b>4.096.880.044</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	1.058.715.592	291.608.862
Phí đổi nhật do vận chuyển, bốc xếp chậm tiến độ	1.696.427.200	-
Các khoản khác	776.020.287	311.868.766
<b>Cộng</b>	<b>3.531.163.079</b>	<b>603.477.628</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>205.296.680.755</b>	<b>252.144.528.769</b>
Chi phí nhân viên	23.033.037.745	27.263.598.698
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.198.311.463	13.419.637.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.360.109	38.188.625.655
Chi phí vận chuyển	142.191.095.619	110.984.656.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.767.742.388	29.698.619.735
Chi phí bằng tiền khác	16.421.133.431	32.589.390.681
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	(5.500.000.000)	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>46.167.401.364</b>	<b>27.815.526.231</b>
Chi phí nhân viên	19.829.795.594	13.089.195.069
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	934.662.504	616.541.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.887.356	320.235.113
Thuế, phí và lệ phí	1.472.887.320	1.353.775.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.306.624.517	6.069.269.341
Chi phí bằng tiền khác	16.302.544.073	6.366.508.926

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.283.284.740	14.036.179.408
Chi phí nhân công	42.862.833.339	40.352.793.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.247.465	38.508.860.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.238.349.844	245.385.210.097
Chi phí khác bằng tiền	32.723.677.504	50.989.453.266
<b>Cộng</b>	<b>269.614.392.892</b>	<b>389.272.497.306</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.063.931.823	54.787.888.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	48.000.000	266.793.131
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>72.111.931.823</b>	<b>55.054.681.688</b>
Thuế suất thuế	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.422.386.365	12.112.029.971
- Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền của hợp đồng mua căn hộ	616.483.346	262.034.305
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.038.869.711</b>	<b>12.374.064.276</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.641.545.458	42.675.858.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.641.545.458	42.675.858.586
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.025.154.469)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.847	1.207

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.101.672.000	76.957.411.195
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	3.477.255.193	5.486.006.173
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút sơn	9.847.754.092	7.419.082.274
Công ty Cổ phần vận tải Hà Tiên	16.275.638.194	-
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</b>		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	4.891.592.404	4.727.781.402
Chi phí lãi vay	2.412.000.000	2.840.400.000
Gốc vay đã trả	4.000.000.000	4.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng quản trị	427.000.000	584.000.000
Ban Giám đốc	1.683.903.237	2.007.935.398
<b>Cộng</b>	<b>2.110.903.237</b>	<b>2.591.935.398</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.426.671.920	101.509.919.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	637.623.487.892	565.264.960.991
<b>Cộng</b>	<b>660.050.159.812</b>	<b>666.774.880.545</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	716.211.196.652	484.387.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	375.626.848.819	317.464.640.536
Chi phí phải trả	19.144.986.847	19.485.170.628
Công nợ tài chính khác	-	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.110.983.032.318</b>	<b>826.837.642.414</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra



hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

#### Rủi ro thị trường

##### Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.366.201.049	15.061.509.920	313.957.140	453.003.501

##### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

##### Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

##### Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.



*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2016</b>			
Các khoản vay	666.211.196.652	50.000.000.000	716.211.196.652
Phải trả người bán và phải trả khác	375.626.848.819	-	375.626.848.819
Chi phí phải trả	19.144.986.847	-	19.144.986.847
Công nợ tài chính khác	-	-	0
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	450.443.046.360	33.944.784.890	484.387.831.250
Phải trả người bán và phải trả khác	317.464.640.536	-	317.464.640.536
Chi phí phải trả	19.485.170.628	-	19.485.170.628
Công nợ tài chính khác	5.500.000.000	-	5.500.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 31/07/2016 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ảnh hưởng của Báo cáo tài chính năm 2015 sau khi điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2015	Điều chỉnh	01/01/2016
		VND	theo KTNN	VND
<b>Tài sản</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	35.712.962.990	(28.713.963)	35.684.249.027
<b>Cộng</b>		<b>35.712.962.990</b>	<b>(28.713.963)</b>	<b>35.684.249.027</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	315.630.616.965	(78.287.992)	315.552.328.973
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.005.433.217	331.591.486	3.337.024.703
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.555.170.628	(70.000.000)	19.485.170.628
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.819.148.995	(1.387.660.000)	3.431.488.995
<b>Nguồn vốn</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.800.243.043	1.175.642.543	30.975.885.586
<b>Cộng</b>		<b>29.800.243.043</b>	<b>(28.713.963)</b>	<b>66.650.730.120</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
	Mã số	Năm 2015	Điều chỉnh	Năm 2015
		VND	theo KTNN	(Điều chỉnh lại)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.244.472.268	(1.428.946.037)	27.815.526.231
Thu nhập khác	31	4.018.592.052	78.287.992	4.096.880.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.042.472.790	331.591.486	12.374.064.276
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.500.216.043	1.175.642.543	42.675.858.586
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.204		1.204
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
	Mã số	Năm 2015	Điều chỉnh	Năm 2015
		VND	theo KTNN	(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế	01	53.280.654.528	1.507.234.029	54.787.888.557
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(92.214.616.279)	28.713.963	(92.185.902.316)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.229.673.370	(148.287.992)	1.081.385.378
Tiền chi khác cho hoạt động sản	17	(5.060.778.636)	(1.387.660.000)	(6.448.438.636)

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu